

Phục lục I
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ BUÔN HÒ, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		28.260,99	100,00	28.260,99	100,00
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.228,20	89,27	22.704,76	80,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.580,54	5,59	1.489,19	5,27
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>745,60</i>	<i>2,64</i>	<i>732,59</i>	<i>2,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.429,10	5,06	1.325,98	4,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.032,03	77,96	19.528,83	69,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	47,92	0,17	47,92	0,17
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,56	0,46	122,90	0,43
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	0,03	189,94	0,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.023,60	10,70	5.547,92	19,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	244,16	0,86	244,67	0,87
2.2	Đất an ninh	CAN	2,41	0,01	6,40	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	117,93	0,42
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,50	0,03	333,47	1,18
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,72	0,04	15,57	0,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,42	0,10	39,62	0,14
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.607,82	5,69	3.050,20	10,79
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.046,13</i>	<i>3,70</i>	<i>1.964,45</i>	<i>6,95</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>379,20</i>	<i>1,34</i>	<i>433,70</i>	<i>1,53</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,30</i>	<i>0,02</i>	<i>37,93</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,00</i>	<i>0,01</i>	<i>25,18</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>50,85</i>	<i>0,18</i>	<i>86,79</i>	<i>0,31</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,90</i>	<i>0,05</i>	<i>49,06</i>	<i>0,17</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,81</i>	-	<i>263,00</i>	<i>0,93</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình bưu chính viễn, thông	DBV	1,10	-	1,19	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05	-	4,19	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,94	0,01	20,30	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,06	0,05	12,85	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	82,84	0,29	117,90	0,42
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	26,29	0,09
-	Đất chợ	DCH	5,64	0,02	7,38	0,03
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,54	0,03	9,48	0,03
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,25	0,01	141,35	0,50
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	406,31	1,44	575,25	2,04
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	434,78	1,54	720,28	2,55
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,72	0,03	14,94	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,39	0,01	16,73	0,06
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	-	0,03	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,55	0,91	250,96	0,89
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	8,32	0,03
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	2,73	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,19	0,03	8,31	0,03
II	KHU CHỨC NĂNG*					-
1	Đất đô thị	KDT			8.269,19	29,26
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			19.797,38	70,05
3	Khu du lịch	KDL			455,71	1,61
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			117,93	0,42
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			1.711,84	6,06
6	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			689,82	2,44
7	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.018,09	3,60

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên